BAO LONG INSURANCE

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số: 1528/2021/CV-BL

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh qúy II/2021

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý II/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý II/2021 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2020 như sau:

Theo Báo cáo tài chính Quý II/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý II/2021	Quý II/2020	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	265.585	238.077	12%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	29.055	27.726	5%
3. Thu nhập khác	910	17	5186%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	180.842	153.991	17%
5. Chi phí hoạt động tài chính	(32)	(19.075)	-100%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.351	88.134	-1%
7. Chi phí khác	422	162	160%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.966	42.609	-37%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.393	8.328	-35%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	238	-100%
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.573	34.043	-37%

Trụ sở chính: 185 Điện Biên Phủ, Q.1, Tp. HCM
Website: baohiembaolong.vn
Điện thoại: (84.8) 3823 9219
Fax: (84.8) 3822 8967

Doanh thu phí bảo hiểm Quý II/2021 đạt 363.000 triệu đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2020 dẫn đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý II/2021 đạt 265.585 triệu đồng, tăng 12% so với cùng kì năm 2020.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý II/2021 là 180.842 triệu đồng, tăng 17% so với cùng kì năm 2020.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2021 đạt 29.055 triệu đồng, tăng 5% so với cùng kì năm 2020. Đồng thời, chi phí hoạt động tài chính là âm 32 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là âm 19.075 triệu đồng. Nguyên nhân là do tại quý II/2020, thị trường chứng khoán hồi phục nên đã hoàn nhập rất nhiều đối với khoản dự phòng giảm giá chứng khoán. Điều này dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính Quý II/2021 đạt 29.086 triệu đồng, giảm 17.715 triệu đồng so với cùng kì năm 2020.

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2021 là 87.351 triệu đồng, giảm 1% so với cùng kì năm ngoái.

Như vậy, với việc lợi nhuận hoạt động tài chính sụt giảm chủ yếu do chênh lệch khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của hai giai đoạn dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long Quý II/2021 đạt 26.966 triệu đồng, giảm 37% so với cùng kì năm ngoái. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý II/2021 đạt 21.573 triệu đồng, giảm 37% so với cùng kì năm ngoái.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- *Như trên;*
- *Lưu VT, TCKH*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301458065, E=HUY.HACHI@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-07-15 22:36:37
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 71 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHAN QUỐC DŨNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 2 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

MỤC L,ỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm kể từ ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm kể từ ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

S.G.P: 71 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu kỳ 31/12/2020
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.982.383.089.696**	**1.919.351.501.543**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	04	**512.994.786.220**	**422.206.150.656**
1	Tiền	111		85.544.009.540	250.950.143.598
2	Các khoản tương đương tiền	112		427.450.776.680	171.256.007.058
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	05	**795.950.405.946**	**697.555.148.870**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		799.200.945.480	701.473.455.822
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn han	129		(3.250.539.534)	(3.918.306.952)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**332.337.223.996**	**360.994.122.131**
1	Phải thu của khách hàng	131		271.455.184.167	298.625.189.220
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*	*06*	*271.455.184.167*	*298.625.189.220*
2	Các khoản phải thu khác	135	07	92.917.032.187	91.341.567.595
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(32.034.992.358)	(28.972.634.684)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**536.892.130**	**517.667.110**
1	Hàng tồn kho	141		536.892.130	517.667.110
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**94.413.127.465**	**89.525.733.173**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.413.127.465	89.525.733.173
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*	*09*	*92.409.568.250*	*88.434.409.907*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*	*13*	*2.003.559.215*	*1.091.323.266*
VI	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**	**20**	**246.150.653.939**	**348.552.679.603**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		148.636.003.352	241.313.664.374
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		97.514.650.587	107.239.015.229
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**163.599.208.858**	**362.324.625.687**
I	**I- Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**12.848.259.784**	**16.832.980.875**
1	Phải thu dài hạn khác	218	07	12.848.259.784	16.832.980.875
1.1	*Ký quĩ bảo hiểm*	*218.1*		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2	*Phải thu dài hạn khác*	*218.2*		848.259.784	4.832.980.875
II	**Tài sản cố định**	**220**		**99.574.790.414**	**96.916.295.401**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.122.119.732	20.902.648.093
	- Nguyên giá	*222*		*43.963.929.982*	*43.842.985.240*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(22.841.810.250)*	*(22.940.337.147)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	72.610.810.682	72.807.607.308
	- Nguyên giá	*228*		*81.426.310.127*	*81.426.310.127*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(8.815.499.445)*	*(8.618.702.819)*
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	5.841.860.000	3.206.040.000
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	05	**18.000.000.000**	**205.010.400.000**
1	Đầu tư dài hạn khác	258		19.503.000.000	206.513.400.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**33.176.158.660**	**43.564.949.411**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11.421.182.091	22.187.254.522
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	17.160.420.706	17.160.420.706
3	Tài sản dài hạn khác	268		4.594.555.863	4.217.274.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)		**270**		**2.145.982.298.554**	**2.281.676.127.230**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 30/06/2021	Đầu kỳ 31/12/2020
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.434.071.648.635**	**1.575.401.404.181**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.430.595.249.302**	**1.571.525.004.848**
1	Phải trả cho người bán	312		220.738.984.214	293.684.179.339
1.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*	*16*	*220.738.984.214*	*293.684.179.339*
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	20.449.876.369	28.856.668.409
3	Phải trả người lao động	315		9.254.604.586	6.499.738.815
4	Chi phí phải trả	316		41.473.455.382	24.913.724.208
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.104.939.116	15.237.226.564
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	48.055.548.679	37.773.340.973
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	47.518.699.151	85.216.198.805
8	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.037.999.141.805	1.079.343.927.735
8.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*		*657.196.627.131*	*691.449.473.331*
8.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH*	*329.2*		*302.267.478.531*	*314.513.898.819*
8.3	*Dự phòng dao động lớn*	*329.3*		*78.535.036.143*	*73.380.555.585*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.476.399.333**	**3.876.399.333**
1	Phải trả dài hạn khác	333	18	30.000.000	30.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.446.399.333	3.846.399.333
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**711.910.649.919**	**706.274.723.049**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**711.910.649.919**	**706.274.723.049**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		21.238.002.507	21.238.002.507
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.777.766.140	6.781.215.208
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.316.136.117	78.676.760.179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**2.145.982.298.554**	**2.281.676.127.230**

S.G.P: 71 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Châu Hậu Doanh Doanh	**Hà Minh Hiếu**	**Phan Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		265.584.992.847	238.077.251.284	539.332.058.374	452.288.292.113
2	Doanh thu hoạt động tài chính	12	28	29.054.830.910	27.726.363.875	57.093.757.985	47.546.097.092
3	Thu nhập khác	13	31	909.558.230	17.207.317	951.875.294	62.333.436
4	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		180.841.582.449	153.990.932.911	384.663.181.216	306.123.553.660
5	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	(31.607.995)	(19.075.444.924)	480.988.963	12.178.475.231
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30	87.351.228.901	88.133.962.424	133.489.781.321	121.993.923.328
7	Chi phí khác	24	31	421.742.443	161.986.512	524.455.533	245.964.337
8	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)**	**50**		**26.966.436.189**	**42.609.385.553**	**78.219.284.620**	**59.354.806.085**
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.393.287.238	8.327.988.115	15.643.856.924	13.676.571.022
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	238.134.144	-	(2.167.880.657)
11	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**21.573.148.951**	**34.043.263.294**	**62.575.427.696**	**47.846.115.720**
12	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**310**	**536**	**993**	**766**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Năm 2021	Năm 2020
1	**Doanh thu phí bảo hiểm**	**1**	**23**	**363.000.004.070**	**320.968.665.235**	**742.474.983.386**	**630.144.629.630**
	Trong đó:						
	- Phí bảo hiểm gốc	1.1	23.1	300.583.524.565	281.565.854.692	615.584.552.157	568.644.201.806
	- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23.2	45.226.537.394	50.996.696.788	92.637.585.029	77.917.393.947
	- (Tăng) giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		17.189.942.111	(11.593.886.245)	34.252.846.200	(16.416.966.123)
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	**2**		**134.668.665.675**	**123.001.145.154**	**285.451.742.474**	**264.658.035.457**
	Trong đó:						
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	24	99.812.237.988	114.972.063.012	192.774.081.452	238.518.143.530
	- (Giảm)/ Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		34.856.427.687	8.029.082.142	92.677.661.022	26.139.891.927
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)**	**3**		**228.331.338.395**	**197.967.520.081**	**457.023.240.912**	**365.486.594.173**
4	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**4**		**37.253.654.452**	**40.109.731.203**	**82.308.817.462**	**86.801.697.940**
	Trong đó:						
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	25	37.111.568.119	39.774.445.182	82.118.330.646	85.984.897.042
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		142.086.333	335.286.021	190.486.816	816.800.898
5	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)**	**10**		**265.584.992.847**	**238.077.251.284**	**539.332.058.374**	**452.288.292.113**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Năm 2021	Năm 2020
6	**Chi bồi thường (11=11.1-11.2)**	**11**	**26**	**171.251.855.786**	**98.372.782.691**	**268.817.043.886**	**186.148.517.753**
	Trong đó:						
	- Tổng chi bồi thường	11.1		171.996.371.226	99.107.748.691	269.561.559.326	186.883.483.753
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		744.515.440	734.966.000	744.515.440	734.966.000
7	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**12**	**26.3**	**88.837.680.657**	**41.353.930.080**	**120.519.938.006**	**81.590.290.799**
8	**Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**13**		**(27.363.539.447)**	**(18.786.734.498)**	**(12.246.420.288)**	**(5.674.260.716)**
9	**Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm**	**14**		**(14.971.981.143)**	**(11.113.234.529)**	**(9.724.364.642)**	**(4.902.024.488)**
10	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)**	**15**	**26**	**70.022.616.825**	**49.345.352.642**	**145.775.050.234**	**103.785.990.726**
11	**Dự phòng dao động lớn**	**16**		**2.459.978.241**	**2.163.178.256**	**5.154.480.558**	**4.080.434.522**
12	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**17**		**108.358.987.383**	**102.482.402.013**	**233.733.650.424**	**198.257.128.412**
	Trong đó:						
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		34.090.422.544	30.387.358.406	75.029.720.023	55.451.680.327
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	74.268.564.839	72.095.043.607	158.703.930.401	142.805.448.085
13	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)**	**18**		**180.841.582.449**	**153.990.932.911**	**384.663.181.216**	**306.123.553.660**
14	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)**	**19**		**84.743.410.398**	**84.086.318.373**	**154.668.877.158**	**146.164.738.453**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Năm 2021	Năm 2020
15	Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	29.054.830.910	27.726.363.875	57.093.757.985	47.546.097.092
16	Chi phí hoạt động tài chính	24	29	(31.607.995)	(19.075.444.924)	480.988.963	12.178.475.231
17	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)**	**25**		**29.086.438.905**	**46.801.808.799**	**56.612.769.022**	**35.367.621.861**
18	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**30**	**87.351.228.901**	**88.133.962.424**	**133.489.781.321**	**121.993.923.328**
19	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)**	**30**		**26.478.620.402**	**42.754.164.748**	**77.791.864.859**	**59.538.436.986**
20	Thu nhập khác	31		909.558.230	17.207.317	951.875.294	62.333.436
21	Chi phí khác	32		421.742.443	161.986.512	524.455.533	245.964.337
22	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**31**	**487.815.787**	**(144.779.195)**	**427.419.761**	**(183.630.901)**
23	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**26.966.436.189**	**42.609.385.553**	**78.219.284.620**	**59.354.806.085**
24	Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		*5.393.287.238*	*8.327.988.115*	*15.643.856.924*	*13.676.571.022*
25	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	*238.134.144*	-	*(2.167.880.657)*
26	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**21.573.148.951**	**34.043.263.294**	**62.575.427.696**	**47.846.115.720**
27	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	34	**310**	**536**	**993**	**766**

Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập biểu

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

S.G.P: 71 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	690.685.882.583	658.902.884.665
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(537.548.074.559)	(456.601.804.585)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(82.590.218.443)	(87.075.913.881)
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(22.202.165.832)	(9.092.988.217)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.306.879.610	76.005.453.405
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(145.656.049.352)	(165.893.295.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**(13.003.745.993)**	**16.244.335.876**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.273.514.742)	(280.952.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	481.000.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.531.912.634.460)	(9.661.544.462.866)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.641.983.530.539	9.485.600.832.114
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.888.825.962	51.877.728.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**154.167.207.299**	**(124.346.854.376)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.465.638.616)	(163.668.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(50.465.638.616)**	**(163.668.057)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		**50**	**90.697.822.690**	**(108.266.186.557)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**422.206.150.656**	**347.704.234.926**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	*90.812.874*	*211.925.935*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		**70**	**512.994.786.220**	**239.649.974.304**

Châu Hậu Doanh Doanh	**Hà Minh Hiếu**	**Phan Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 978 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 968 người)

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 02 của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động tài chính"* trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

a. *Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:*

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") - Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

  Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

  Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	=	Phí bảo hiểm	x	Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

(4) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong kỳ khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng

bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra

không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	3.452.883.989	2.046.123.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.091.125.551	248.904.020.472
Các khoản tương đương tiền	427.450.776.680	171.256.007.058
	512.994.786.220	**422.206.150.656**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	50.171.023.881	50.008.648.723
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.961.996.000	19.961.996.000
	70.133.019.881	**69.970.644.723**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.250.539.534)	(3.918.306.952)
	66.882.480.347	**66.052.337.771**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- *Tiền gửi (i)*	*609.057.525.599*	*581.502.811.099*
- *Trái phiếu (ii)*	*120.010.400.000*	*50.000.000.000*
	729.067.925.599	***631.502.811.099***
Dài hạn		
- *Tiền gửi (iii)*	*18.000.000.000*	*165.000.000.000*
- *Trái phiếu (iv)*	*1.503.000.000*	*41.513.400.000*
	19.503.000.000	***206.513.400.000***
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (v)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	18.000.000.000	**205.010.400.000**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	**813.950.405.946**	**902.565.548.870**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 4,8% đến 9,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,9% đến 8,9%/năm).

(ii) Thể hiện 150.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt; 300 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công; 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt với mức lãi suất lần lượt là 9,3%, 9,0% và 9,5%/năm.

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 4,8% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,2% đến 9,4%/năm).

(iv) Thể hiện 1.503.000.000 đồng của 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

(v) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phiếu niêm yết	**1.793.958**	**50.171.023.881**	**(3.250.539.534)**	**56.038.063.500**	**1.761.771**	**50.008.648.723**	**(3.918.306.952)**	**53.821.903.450**
SD9	90.900	853.955.034	(135.845.034)	718.110.000	124.500	1.169.608.380	(210.958.380)	958.650.000
DIG	387.900	5.801.831.136	-	9.949.635.000	387.904	5.801.890.964	-	10.744.940.800
DBD	19.800	1.121.076.000	(259.776.000)	861.300.000	19.800	1.121.076.000	(152.856.000)	968.220.000
PTB	72.600	5.141.230.000	-	6.272.640.000	-	-	-	-
MWG	40.000	4.989.714.286	-	6.080.000.000	40.000	4.717.000.000	-	4.756.000.000
QTP	650.000	8.744.333.333	-	9.100.000.000	-	-	-	-
VHM	70.000	7.180.238.806	-	8.260.000.000	-	-	-	-
VCB	60.000	5.995.714.286	-	6.984.000.000	199.351	4.186.371.000	(2.551.692.800)	1.634.678.200
QNS	140.000	5.516.490.000	-	5.684.000.000	43.800	444.000.000	(189.960.000)	254.040.000
PEG	199.351	4.186.371.000	(2.691.238.500)	1.495.132.500	-	-	-	-
PCF	43.800	444.000.000	(163.680.000)	280.320.000	-	-	-	-
PND	19.607	196.070.000	-	352.926.000	19.607	196.070.000	(15.685.600)	180.384.400
Cổ phiếu khác	-	-	-	-	926.809	32.372.632.379	(797.154.172)	34.324.990.050
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.153.173**	**19.961.996.000**	**-**	**25.988.256.060**	**1.153.173**	**19.961.996.000**	**-**	**23.585.308.446**
VF4	1.153.173	19.961.996.000	-	25.988.256.060	1.153.173	19.961.996.000	-	23.585.308.446
	2.947.131	**70.133.019.881**	**(3.250.539.534)**	**82.026.319.560**	**2.914.944**	**69.970.644.723**	**(3.918.306.952)**	**77.407.211.896**

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bảo hiểm gốc	56.667.451.977	56.600.349.802
Phải thu nhận tái bảo hiểm	84.078.087.074	57.312.297.024
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	125.529.176.263	180.761.520.664
Phải thu phí đồng bảo hiểm	5.084.234.476	3.854.787.353
Phải thu khác	96.234.377	96.234.377
	271.455.184.167	**298.625.189.220**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	12.271.561.170	22.639.013.119
- Tiền lãi dự thu	36.765.649.409	31.697.552.924
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	30.877.979.358	26.558.256.761
- Ký quỹ ngắn hạn	1.127.992.019	1.138.319.409
- Phải thu khác	11.873.850.231	9.308.425.382
	92.917.032.187	**91.341.567.595**
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	848.259.784	4.832.980.875
	12.848.259.784	**16.832.980.875**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.229.788.653)	(4.316.816.450)
Giá trị thuần của phải thu khác	**101.535.503.318**	**103.857.732.020**

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	27.805.203.705	24.655.818.234
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	4.229.788.653	4.316.816.450
	32.034.992.358	**28.972.634.684**

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	**88.434.409.907**	**45.326.508.796**
Phát sinh trong kỳ	79.004.878.366	150.910.198.783
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(75.029.720.023)	(107.802.297.672)
Số dư cuối kỳ	**92.409.568.250**	**88.434.409.907**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	7.293.904.255	1.481.297.319	6.095.885.901	43.842.985.240
Tăng trong kỳ		1.569.085.651		68.609.091	1.637.694.742
Thanh lý, nhượng bán		(1.516.750.000)			(1.516.750.000)
Số dư cuối kỳ	**28.971.897.765**	**7.346.239.906**	**1.481.297.319**	**6.164.494.992**	**43.963.929.982**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	11.658.678.495	4.899.622.362	831.297.267	5.550.739.023	22.940.337.147
Khấu hao trong kỳ	514.898.706	378.747.304	86.666.672	121.432.700	1.101.745.382
Giảm do thanh lý		(1.200.272.279)			(1.200.272.279)
Số dư cuối kỳ	**12.173.577.201**	**4.078.097.387**	**917.963.939**	**5.672.171.723**	**22.841.810.250**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**17.313.219.270**	**2.394.281.893**	**650.000.052**	**545.146.878**	**20.902.648.093**
Tại ngày cuối kỳ	**16.798.320.564**	**3.268.142.519**	**563.333.380**	**492.323.269**	**21.122.119.732**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 6.956.113.310 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.911.213.310 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**76.902.210.127**	**4.524.100.000**	**81.426.310.127**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.406.355.363	3.212.347.456	8.618.702.819
Khấu hao trong năm	46	196.796.580	196.796.626
Số dư cuối kỳ	**5.406.355.409**	**3.409.144.036**	**8.815.499.445**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**71.495.854.764**	**1.311.752.544**	**72.807.607.308**
Tại ngày cuối kỳ	**71.495.854.718**	**1.114.955.964**	**72.610.810.682**

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 7.849.655.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.849.655.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	3.206.040.000	7.650.000.000
Tăng trong kỳ	2.635.820.000	4.365.439.273
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	(8.809.399.273)
Tại ngày cuối kỳ	**5.841.860.000**	**3.206.040.000**

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dịch vụ hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 1)	4.306.040.000	3.206.040.000
Dịch vụ hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 2)	1.535.820.000	-
Tổng	**5.841.860.000**	**3.206.040.000**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước CCDC	3.909.673	10.558.638
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.999.649.542	1.080.764.628
Tổng	**2.003.559.215**	**1.091.323.266**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	587.355.248	631.553.627
Chi phí công cụ, dụng cụ	972.741.313	953.990.808
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	8.625.374.998	18.977.520.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.235.710.532	1.624.189.254
	11.421.182.091	**22.187.254.522**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.160.420.706	17.160.420.706
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**17.160.420.706**	**17.160.420.706**

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	182.084.588.871	244.043.561.004
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	14.206.776.110	35.041.420.698
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	8.977.632.220	4.686.607.745
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	11.924.930.752	8.238.534.460
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.819.878.641	643.020.032
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.725.177.620	1.031.035.400
	220.738.984.214	**293.684.179.339**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.405.161.220	24.390.675.481	14.856.365.189	6.089.417.427
Thuế thu nhập DN	18.699.810.579	15.643.856.924	19.202.165.832	12.141.501.671
Thuế thu nhập cá nhân	2.238.140.653	3.469.775.048	3.126.172.964	1.685.558.240
Thuế khác	513.555.957	1.124.672.653	636.009.415	533.399.031
	28.856.668.409	**44.628.980.106**	**37.820.713.400**	**20.449.876.369**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	7.353.686.818	6.437.860.981
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	13.488.809.905	7.216.165.214
- Phí tạm thu chờ bóc tách	5.337.599.437	3.351.086.601
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.278.119.629	1.029.028.634
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	380.643.704	380.643.704
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	1.882.739.871	1.670.273.233
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	1.595.320.524	53.221.548
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	514.567.540	46.694.335
- Phải trả khác	7.087.697.615	8.452.003.087
	48.055.548.679	**37.773.340.973**
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	**30.000.000**

(i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	**85.216.198.805**	**81.195.340.549**
Phát sinh trong kỳ	44.420.830.992	176.177.464.980
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(82.118.330.646)	(172.156.606.724)
Số dư cuối kỳ	**47.518.699.151**	**85.216.198.805**

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 *Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng*

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	[1]	[2]	[3]=[1]-[2]	[4]	[5]	[6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	302.267.478.531	97.514.650.587	204.752.827.944	314.513.898.819	107.239.015.229	207.274.883.590
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	*257.275.807.798*	*82.296.300.410*	*174.979.507.388*	*271.372.044.330*	*90.648.343.189*	*180.723.701.141*
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	*44.991.670.733*	*15.218.350.177*	*29.773.320.556*	*43.141.854.489*	*16.590.672.040*	*26.551.182.449*
Dự phòng phí chưa được hưởng	657.196.627.131	148.636.003.352	508.560.623.779	691.449.473.331	241.313.664.374	450.135.808.957
	959.464.105.662	**246.150.653.939**	**713.313.451.723**	**1.005.963.372.150**	**348.552.679.603**	**657.410.692.547**

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này			Năm trước		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	314.513.898.819	107.239.015.229	207.274.883.590	274.364.198.071	100.486.043.814	173.878.154.257
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(12.246.420.288)	(9.724.364.642)	(2.522.055.646)	40.149.700.748	6.752.971.415	33.396.729.333
Số dư cuối năm	***302.267.478.531***	***97.514.650.587***	***204.752.827.944***	***314.513.898.819***	***107.239.015.229***	***207.274.883.590***
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	691.449.473.331	241.313.664.374	450.135.808.957	550.817.612.136	222.446.893.383	328.370.718.753
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(34.252.846.200)	(92.677.661.022)	58.424.814.822	140.631.861.195	18.866.770.991	121.765.090.204
Số dư cuối năm	***657.196.627.131***	***148.636.003.352***	***508.560.623.779***	***691.449.473.331***	***241.313.664.374***	***450.135.808.957***

20.2 *Dự phòng dao động lớn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	73.380.555.585	64.530.161.431
Trích lập thêm trong kỳ	5.154.480.558	8.850.394.154
Số dư cuối kỳ	**78.535.036.143**	**73.380.555.585**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	**600.000.000.000**	**(415.994.845)**	**(5.260.000)**	**17.908.501.472**	**4.911.634.120**	**52.805.510.206**	**675.204.390.953**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	66.590.020.704	66.590.020.704
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(35.519.688.608)	(35.519.688.608)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	1.869.581.088	(1.869.581.088)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	3.329.501.035	-	(3.329.501.035)	-
Số dư đầu kỳ này	**600.000.000.000**	**(415.994.845)**	**(5.260.000)**	**21.238.002.507**	**6.781.215.208**	**78.676.760.179**	**706.274.723.049**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	62.575.427.696	62.575.427.696
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	2.996.550.932	(2.996.550.932)	-
Cổ tức thông báo	-	-	-	-	-	(56.939.500.826)	(56.939.500.826)
Số dư cuối kỳ này	**600.000.000.000**	**(415.994.845)**	**(5.260.000)**	**21.238.002.507**	**9.777.766.140**	**81.316.136.117**	**711.910.649.919**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021, cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền 56.939.500.826 đồng, tương ứng với 9,49% mệnh giá cổ phiếu lưu hành;
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền 3.329.501.035 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2020 (đã trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2020);

(*) Thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 2.996.550.932 đồng, tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế năm 2020 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Trong kỳ, Tổng công ty chưa trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc do quy định hiện hành yêu cầu trích lập quỹ này dựa trên lợi nhuận hàng năm. Do đó, Tổng công ty sẽ thực hiện trích lập quỹ này khi kết thúc năm tài chính 2021.

21.2 *Vốn cổ phần*

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
600.000.000.000	**100%**	**600.000.000.000**	**100%**	

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*60.000.000*	*60.000.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	526	526
Cổ phiếu phổ thông	*526*	*526*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.474	59.999.474
Cổ phiếu phổ thông	*59.999.474*	*59.999.474*
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

21.3 *Cổ tức phải trả*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	7.216.165.214	6.012.313.102
Cổ tức công bố trong kỳ	56.939.500.826	35.519.688.608
Cổ tức đã trả trong kỳ	(50.666.856.135)	(34.315.836.496)
Tại ngày cuối kỳ	**13.488.809.905**	**7.216.165.214**

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	619.981.370.463	574.920.393.297
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(4.396.818.306)	(6.276.191.491)
Phí bảo hiểm gốc (1)	**615.584.552.157**	**568.644.201.806**
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	96.095.223.632	79.986.822.725
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(3.457.638.603)	(2.069.428.778)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	**92.637.585.029**	**77.917.393.947**
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	(34.252.846.200)	16.416.966.123
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	**742.474.983.386**	**630.144.629.630**

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	265.717.493.173	273.299.971.657
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	144.507.757.254	107.166.625.170
Bảo hiểm Con người	110.917.678.232	110.480.304.040
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	41.276.254.288	30.896.538.462
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	22.653.355.639	14.916.588.690
Bảo hiểm tàu thuyền	26.552.731.883	28.878.985.049
Bảo hiểm thuyền viên	3.959.281.688	3.005.188.738
	615.584.552.157	**568.644.201.806**

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm xe cơ giới	27.059.218.735	13.519.017.641
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	30.035.290.725	33.838.739.985
Bảo hiểm con người	29.116.023.786	24.987.505.749
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	370.065.664	421.488.048
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	6.131.769.430	4.346.246.488
Bảo hiểm tàu thuyền	(74.783.311)	804.396.036
	92.637.585.029	**77.917.393.947**

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	8.282.903.775	94.720.066.166
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	87.869.894.507	52.520.173.118
Bảo hiểm Con người	61.264.001.612	64.658.898.889
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	14.877.186.600	10.860.938.244
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.811.148.804	6.341.218.206
Bảo hiểm tàu thuyền	8.668.946.154	9.416.848.907
	192.774.081.452	**238.518.143.530**

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	36.446.580.207	39.850.167.454
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	18.828.384.839	13.829.228.366
Bảo hiểm Con người	20.609.860.976	18.289.858.895
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.116.361.973	11.457.860.314
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.508.867.435	1.559.040.669
Bảo hiểm tàu thuyền	608.275.216	998.741.344
	82.118.330.646	**85.984.897.042**

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	269.561.559.326	186.883.483.753
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 26.1)	*254.495.554.396*	*171.415.404.760*
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.2)	*15.066.004.930*	*15.468.078.993*
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(744.515.440)	(734.966.000)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm *(Thuyết minh số 26.3)*	120.519.938.006	81.590.290.799
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(12.246.420.288)	(5.674.260.716)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(9.724.364.642)	(4.902.024.488)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**145.775.050.234**	**103.785.990.726**

26.1 *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	123.919.453.372	115.503.811.212
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	17.015.939.023	8.517.692.145
Bảo hiểm Con người	67.197.608.987	36.937.051.181
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.850.454.115	4.940.634.867
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.842.152.036	1.280.408.958
Bảo hiểm tàu thuyền	38.364.914.863	4.061.719.397
Bảo hiểm thuyền viên	305.032.000	174.087.000
	254.495.554.396	**171.415.404.760**

26.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	587.606.071	210.078.824
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	10.578.862.810	12.608.307.550
Bảo hiểm Con người	945.502.694	82.047.640
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	12.396.975	361.251.093
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.460.665.347	306.097.512
Bảo hiểm tàu thuyền	1.480.971.033	1.900.296.374
	15.066.004.930	**15.468.078.993**

26.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	48.124.017.723	47.486.174.867
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	2.473.261.990	8.429.281.834
Bảo hiểm Con người	36.345.827.642	20.495.710.792
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	557.639.208	2.198.464.115
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.161.125.695	1.347.516.052
Bảo hiểm tàu thuyền	30.858.065.748	1.633.143.139
	120.519.938.006	**81.590.290.799**

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phát triển kinh doanh	73.475.354.687	61.002.909.069
Chi phí nhân viên	35.530.308.828	40.100.673.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.495.103.337	27.096.272.159
Chi phí giám định tổn thất	6.088.736.325	4.387.087.414
Công cụ, dụng cụ	3.207.258.009	2.512.920.208
Chi phí khác	11.907.169.215	7.705.585.667
	158.703.930.401	**142.805.448.085**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	41.732.706.615	34.651.745.975
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.531.252.897	1.181.983.957
Lãi từ đầu tư trái phiếu	5.010.192.803	11.010.080.657
Cổ tức được chia	174.900.000	105.720.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	644.705.670	596.566.503
	57.093.757.985	**47.546.097.092**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	648.758.720	8.582.080.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	499.997.661	813.780.967
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(667.767.418)	2.782.614.038
	480.988.963	**12.178.475.231**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	97.451.440.941	85.703.040.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.791.032.893	23.827.458.282
Công cụ, dụng cụ	3.871.009.909	3.985.566.890
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.060.557.556	4.960.938.700
Chi phí khấu hao	1.296.139.724	1.424.960.388
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	1.925.754.456	1.739.979.498
Thuế và phí	93.845.842	351.978.745
	133.489.781.321	**121.993.923.328**

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	**951.875.294**	**62.333.436**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	464.636.364	2.710.463
Khác	487.238.930	59.622.973
Chi phí khác	**524.455.533**	**245.964.337**
Chi về thanh lý tài sản cố định	316.477.721	-
Chi khác	207.977.812	245.964.337
Lợi nhuận khác	**427.419.761**	**(183.630.901)**

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng 1 năm	9.152.268.054	9.787.960.089
Trong vòng 2 - 5 năm	8.925.297.123	8.399.077.271
Trên 5 năm	-	66.000.000
	18.077.565.177	**18.253.037.360**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Công ty mẹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn, Mua CCTG	10.894.363.411.140	9.551.544.462.866
Rút tiền gửi có kỳ hạn, Bán CCTG	10.731.613.927.018	9.311.499.021.268
Thu nhập từ lãi tiền gửi, CCTG	30.645.447.531	18.028.538.509
Phí dịch vụ ngân hàng	505.568.044	569.498.948
	21.657.128.353.733	**18.881.641.521.591**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	33.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	32.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.640.586.389	1.408.394.842
Phí dịch vụ ngân hàng	10.767.952	14.915.621
	23.651.354.341	**13.525.096.954**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2021 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	46.032.494.034	208.574.787.067
Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi	769.508.302.279	606.758.818.157
Dự thu lãi tiền gửi	19.424.222.268	18.937.871.501
	834.965.018.581	**834.271.476.725**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán	2.470.081.437	3.710.505.927
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	43.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	3.245.916.368	2.664.121.034
	50.715.997.805	**49.374.626.961**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	62.575.427.696	47.846.115.720
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(2.996.550.932)	(1.869.581.088)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.578.876.764	45.976.534.632
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**993**	**766**

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)	**476.114.551.270**	**471.443.103.852**
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	711.910.649.919	706.274.723.049
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	98.319.889.235	95.082.388.184
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	137.476.209.414	139.749.231.013
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	**248.111.004.714**	**221.259.853.836**
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	248.111.004.714	221.259.853.836
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	187.465.294.722	179.757.727.042
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	228.003.546.556	250.183.250.016
Theo tỷ lệ phần trăm	192%	213%

Châu Hậu Doanh Doanh	**Hà Minh Hiếu**	**Phan Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 07 năm 2021